TÒA ÁN NHÂN DÂN TX. PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2020/DSST
Ngày 20-02-2020
" V/v đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Hảo
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Thịnh
Bà Phạm Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền - Thư ký của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 08 năm 2019, về việc "Đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-DS ngày 07-02-2020; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971 - Địa chỉ: Tổ A, khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1975 - Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu (Hợp đồng ủy quyền ngày 03-09-2019 - có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983 - Địa chỉ: Số Â Lê Thánh T, khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24-06-2019 của ông Nguyễn Văn N; quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày nội dung vụ kiện và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L trước đây là vợ chồng hợp pháp, kết hôn năm 2017, nhưng đã ly hôn bằng Quyết định có hiệu lực pháp luật số 140 ngày 29-08-2018 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ.

Trong quá trình hôn nhân hợp pháp, ngày 02-07-2018 ông N chuyển khoản

số tiền 300.000.000 đ sang tài khoản của bà L, nội dung chuyển tiền làm sổ tiết kiệm. Ông N xác định ngày 06-07-2018 bà L đã chuyển trả lại vào tài khoản của ông N 200.000.000 đ. Ông N xác định khoản tiền nêu trên là tài sản riêng của ông N, không phải tài sản chung của ông và bà L trong thời kỳ hôn nhân, nên ông N yêu cầu bà L phải trả lại cho ông N số tiền còn lại 100.000.000 đ.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày nội dung vụ kiện và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

Bà L xác nhận ngày 02-07-2018, ông N có chuyển vào tài khoản của bà số tiền 300.000.000đ, nội dung chuyển tiền làm sổ tiết kiệm. Nhưng mục đích việc ông N chuyển số tiền này là để bà đứng tên làm thủ tục bảo lãnh khoản tiền bảo hành công trình cho Công ty cơ khí xây dựng N (công ty riêng của ông N). Do bà L không phải sử dụng đến khoản tiền này làm sổ tiết kiệm để bảo lãnh cho công ty của ông N, nên vào ngày 06-07-2018 bà L đã chuyển trả lại vào tài khoản của ông N 200.000.000đ, số tiền còn lại 100.000.000đ bà đã trả tiền mặt cho ông N. Bà L không nhớ chính xác đã trả khoản tiền 100.000.000 đ cho ông N vào thời gian nào, chỉ nhớ đã trả lúc vợ chồng chưa ly hôn, vì còn là vợ chồng nên khi bà giao 100.000.000 đ tiền mặt cho ông N bà không yêu cầu ông N viết giấy nhận tiền. Khi bà trả ông N 100.000.000 đ thì chỉ có hai vợ chồng, không có ai làm chứng.

Bà L cũng xác nhận khoản tiền 300.000.000đ ông N chuyển khoản cho bà là tài sản riêng của ông N, không phải tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nay ông N yêu cầu bà phải trả số tiền còn lại 100.000.000 đ thì bà không đồng ý vì những lý do sau: Ông N chuyển tiền cho bà với mục đích làm sổ tiết kiệm chứ không phải bà vay tiền ông N; số tiền này bà đã trả ông N bằng tiền mặt, giữa bà và ông N đã giải quyết xong về tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên khi ly hôn mới không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến :

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định. Các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra lại tại phiên tòa, xem xét thấy các ý kiến trình bày của nguyên đơn về chứng cứ chuyển tiền và số tiền đã chuyển phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án; bị đơn cho rằng đã trả 100.000.000 đ còn lại cho nguyên đơn bằng tiền mặt trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp nhưng không có văn bản hay người làm chứng nào chứng minh việc bà L đã trả số tiền 100.000.000 đ cho ông N. Vì vậy, xác định yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đ. Về án phí dân sự sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Đòi lại tài sản"; đảm bảo đúng về quyền khởi kiện, thời hiệu khởi kiện; thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ theo loại vụ việc, lãnh thổ và Toà án nhân dân cấp huyện.

Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn được đảm bảo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Xét nội dung yêu cầu của các đương sự:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác nhận ngày 02-07-2018 ông N đã chuyển vào tài khoản của bà L số tiền 300.000.000 đ, ngày 06-07-2018 bà L đã chuyển trả lại vào tài khoản của ông N số tiền 200.000.000 đ là đúng sự thật; xác nhận khoản tiền 300.000.000 đ là tài sản riêng của ông N.

Các đương sự chỉ tranh chấp về số tiền còn lại 100.000.000 đ, xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự nên Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự nhưng do ông N vắng mặt nên không tiến hành đối chất được.

Xét yêu cầu của các đương sự thấy rằng:

Căn cứ Điều 43, khoản 1 Điều 44, khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166 Bộ luật dân sự xác định số tiền 300.000.000 đ là tài sản riêng của ông N nên ông N có toàn quyền định đoạt tài sản riêng của mình. Ông N xác định bà L đã trả ông 200.000.000đ, nên ông N có quyền đòi lại tài sản số tiền còn lại 100.000.000 đ.

Bà L cho rằng đã trả ông N 100.000.000 đ bằng tiền mặt trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp nhưng ngoài lời khai của bà L thì bà L không có thêm chứng cứ nào chứng minh bà đã trả ông N 100.000.000 đ bằng tiền mặt.

Bà L cho rằng giữa bà và ông N đã giải quyết xong về tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên khi ly hôn bà và ông N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Tuy nhiên căn cứ Bản án số 09/2019/DS-ST và Biên bản phiên tòa ngày 28-05-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ vẫn giải quyết về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà và ông N, tại phiên tòa ngày 28-05-2019 ông N đã trình bày ý kiến về việc bà L phải trả cho ông khoản tiền 100.000.000 đ, nhưng do ông N không thực hiện quyền phản tố và thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí nên yêu

cầu này của ông N không được giải quyết trong cùng vụ án. Vì vậy, ý kiến bà L cho rằng bà và ông N đã giải quyết xong về tài sản trong thời kỳ hôn nhân trước thời điểm ly hôn là không có căn cứ.

[2.2]. Kết luận:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện, khách quan, công khai toàn bộ các tài liệu, chứng cứ của vụ án; Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của các đương sự phù hợp với chứng cứ là Bản sao kê tài khoản của Ngân hàng Vietcombank ngày 12-07-2019; có căn cứ xác định bà L chưa trả cho ông N số tiền còn lại 100.000.000 đ; xác định yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ pháp luật, nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn; buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn N số tiền còn lại 100.000.000đ.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% giá trị tài sản có tranh chấp. Trả lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 43, khoản 1 Điều 44, khoản 4 điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; điểm b Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với bà Nguyễn Thị L về việc "Đòi lại tài sản".

2. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn N số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm :

Trả lại ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010146 ngày 06-08-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

Bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 5.000.000 đ (năm triệu đồng).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thị Thanh Hảo